

LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế thị trường đang hình thành và phát triển rõ nét ở Việt Nam. Việc nhận thức những vấn đề trọng tâm về kinh tế thị trường là một trong những nội dung quan trọng trong quá trình học tập và nghiên cứu của sinh viên khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh. Nội dung hoạt động kinh doanh của các định chế tài chính ngân hàng là một trong những phần cơ bản của việc nghiên cứu này. Cuốn bài giảng "**Nghịệp vụ Ngân hàng thương mại**" được xây dựng để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh về những vấn đề liên quan tới lĩnh vực kinh doanh của các định chế ngân hàng tài chính.

Với mục tiêu Cơ bản, Việt Nam và Hiện đại nhưng phải ngắn gọn, dễ hiểu, cuốn sách này được trình bày trong 8 chương và tập trung chủ yếu vào những nội dung cơ bản của hoạt động kinh doanh ngân hàng giúp cho sinh viên có thể bước đầu tiếp cận được những kiến thức, nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng, đồng thời tạo nền tảng cơ bản cho việc học tập và nghiên cứu sâu hơn về sau này. Tuy nhiên, do còn nhiều khó khăn và hạn chế nên việc cuốn sách này mắc phải những thiếu sót, hạn chế là hoàn toàn không thể tránh khỏi. Vì vậy, tác giả rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để cuốn sách này ngày càng được hoàn thiện hơn.

Xin cảm ơn!

Đà Lạt, tháng 09 năm 2002

Tác giả

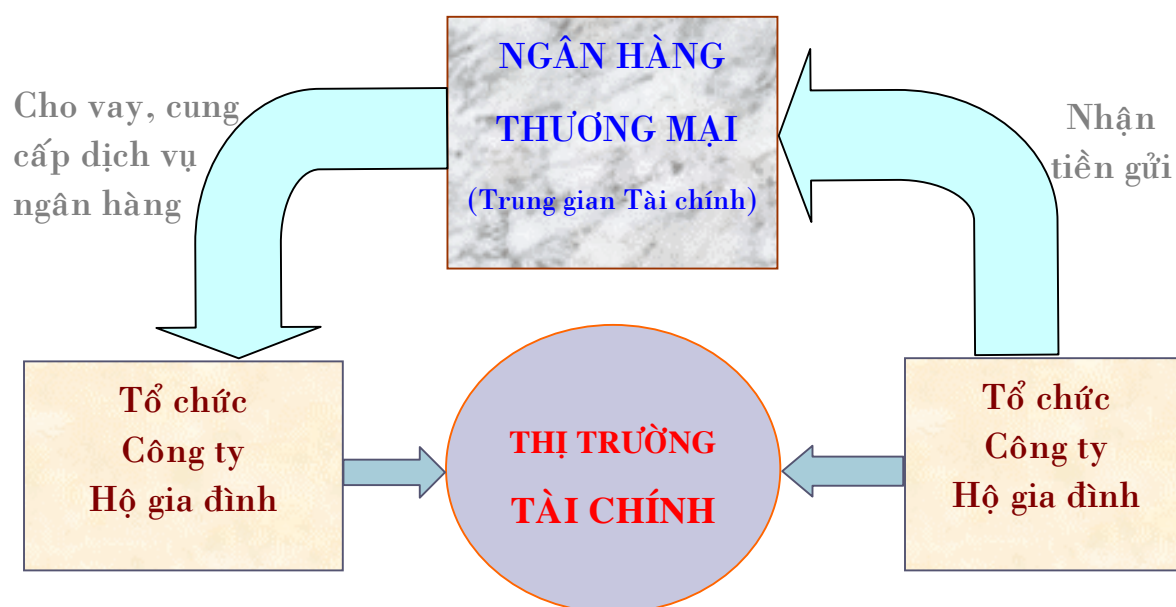
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

I. NGÂN HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Vai trò của ngân hàng trong nền kinh tế thị trường

Quá trình tái sản xuất mở rộng gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền sản xuất hàng hoá. Chính sự tích tụ và tập trung vốn đã tạo ra sự mở rộng mạnh mẽ hoạt động sản xuất hàng hoá trong nền kinh tế thị trường. Theo các nhà kinh tế chính trị học Mác - xít, thì tín dụng chính là đòn bẩy của quá trình tích lũy vốn cho quá trình sản xuất hàng hoá. Quan hệ tín dụng hình thành khi các nền sản xuất hàng hoá đang còn trong quá trình phá triển sơ khai. Chỉ từ khi ngân hàng ra đời đóng vai trò là một chủ thể kinh tế độc lập chuyên môn hoá việc huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội chuyển tới nơi cần vốn cho quá trình sản xuất thì tín dụng mới phát huy tối đa vai trò đòn bẩy của mình. Tín dụng ngân hàng đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ đưa nền sản xuất hàng hoá phát triển lên trình độ cao.

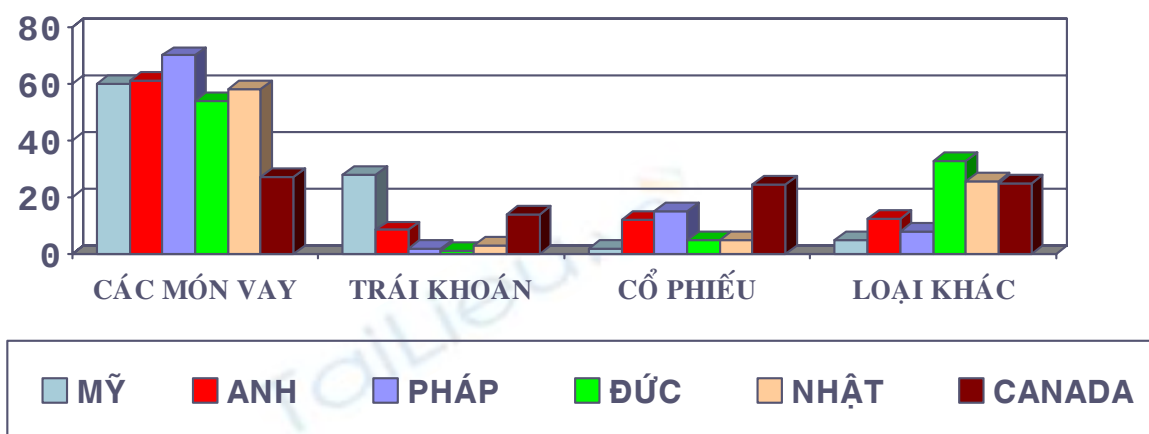
Mô hình 1.1 Vai trò của ngân hàng trong hệ thống tài chính



Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường phát triển ngân hàng được hiểu là loại hình tổ chức tín dụng kinh doanh toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động khác có liên quan. Các định chế tài chính ngân hàng tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau với nhiều chức năng kinh doanh khác nhau nhưng về cơ bản ngân hàng vẫn thực hiện vai trò của một trung gian tài chính tức là làm trung gian giữa

những chủ thể cần vốn và những chủ thể có vốn nhàn rỗi. Hệ thống ngân hàng là một kênh dẫn vốn rất quan trọng trong nền kinh tế. Sự phát triển và tính hiệu quả của hệ thống ngân hàng có ảnh hưởng quyết định tới nền kinh tế phát triển theo hướng thị trường.

Cơ cấu nguồn tài chính bên ngoài cho các doanh nghiệp tại một số nước



2. Tổ chức hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường

Cũng như các chủ thể kinh tế khác các ngân hàng hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường đều chịu tác động của các quy luật kinh tế như: quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu, quy luật giá trị... Tuy nhiên, thị trường vẫn tồn tại những khuyết tật không thể khắc phục được mà cần phải có sự điều chỉnh phù hợp từ phía nhà nước. Cụ thể là các ngân hàng ngoài việc tự do cạnh tranh với nhau thì cũng cần được tổ chức quản lý phù hợp để phát huy tối đa năng lực của mình cũng như tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thị trường mà cụ thể nhất là khủng hoảng kinh tế.

Các ngân hàng sẽ được tổ chức thành hệ thống được phân ra nhiều cấp độ tùy theo chức năng hoạt động. Thông thường hệ thống ngân hàng gồm có 2 cấp:

- *Cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng:* gồm có Ngân hàng Nhà nước (hay còn gọi là Ngân hàng Trung ương) thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, thực thi chính sách tiền tệ...

- *Cấp kinh doanh:* bao gồm các định chế tài chính kinh doanh toàn bộ hay từng phần của hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng. Cụ thể như: các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng phát triển, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác, các quỹ tín dụng, quỹ đầu tư, công ty tài chính,...

Mô hình tổ chức hệ thống ngân hàng ở Việt Nam (gồm có 2 cấp):



Ngoài việc phân cấp trong nội bộ hệ thống ngân hàng còn có việc phân biệt sự khác biệt giữa các hệ thống ngân hàng qua vai trò của ngân hàng trung ương đối với chính phủ đó là hệ thống ngân hàng với vai trò của ngân hàng trung ương độc lập với chính phủ (trường hợp của Anh, Mỹ...) và hệ thống ngân hàng với vai trò của ngân hàng trung ương phụ thuộc chính phủ (trường hợp của Nhật, Pháp,...) trong việc thực thi chính sách tiền tệ cũng như các chính sách quản lý ngân hàng.

II. CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Nghệp vụ kinh doanh của ngân hàng thương mại rất đa dạng và phong phú. Bên cạnh những nghiệp vụ truyền thống là huy động tiền gửi dưới nhiều hình thức để cho vay thì trong thời gian gần đây các ngân hàng thương mại còn cho ra đời nhiều loại hình kinh doanh mới như: Phát hành thẻ tín dụng, cung cấp dịch vụ kiểm toán đối với các công ty, tín dụng thuê mua, dịch vụ trả tiền tự động (ATM), môi giới chứng khoán, tham gia vào thị trường Đô la Châu Âu, cho thuê kết sắt, bao tiêu nợ (factoring) hay gần đây nhất là dịch vụ ngân hàng điện thoại. Như vậy, tầm quan trọng của các ngân hàng thương mại được thể hiện qua các chức năng cơ bản của nó.

1. Chức năng tạo tiền

Tạo tiền là một chức năng quan trọng, phản ánh rõ bản chất của ngân hàng thương mại. Với mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận như là một yêu cầu chính cho sự tồn tại

và phát triển của mình, các ngân hàng thương mại với nghiệp vụ kinh doanh mang tính đặc thù của mình đã vô hình chung thực hiện chức năng tạo tiền cho nền kinh tế. Các nghiệp vụ kinh doanh đặc thù ấy chính là nghiệp vụ tín dụng và đầu tư trong mối liên hệ chặt chẽ với ngân hàng trung ương. Sức mạnh của hệ thống ngân hàng thương mại nhằm tạo ra tiền mang ý nghĩa kinh tế to lớn. Hệ thống tín dụng năng động là điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế trên cơ sở của một mức tăng trưởng vững chắc. Nếu tín dụng ngân hàng không tạo được tiền để mở ra những điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất như vậy có thể gây ra sự ứ đọng vốn lưu động của quá trình sản xuất cho dù thực tế quá trình sản xuất đang trong thời vụ cao điểm với nhu cầu vốn rất lớn.

Nền kinh tế cần có một số cung ứng tiền tệ vừa đủ, phù hợp với mục tiêu khác như lạm phát, tăng trưởng kinh tế bền vững và tạo được việc làm. Và các ngân hàng thương mại đóng vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện các chính sách này. Chúng được sử dụng như là một kênh mà qua đó lượng tiền cung ứng tăng lên hoặc giảm xuống nhằm đạt được những mục tiêu quan trọng nói trên.

2. Chức năng tạo cơ chế thanh toán

Việc đưa ra một cơ chế thanh toán hay nói cách khác tạo ra sự vận động của vốn là một trong những chức năng quan trọng của ngân hàng thương mại mà cụ thể trong thời gian gần đây là việc phát hành và sử dụng séc và thẻ tín dụng.

Hệ thống thanh toán đã và đang phát triển từ nhiều thế kỷ. Sự đổi mới cơ chế thanh toán chính là khâu then chốt thúc đẩy hệ thống thanh toán phát triển. Cụ thể là cơ chế thanh toán tiền giấy ra đời thay cho tiền kim loại (vàng, bạc...) đã hình thành nên hệ thống thanh toán dựa trên cơ sở tiền giấy. Không dừng lại ở đó trên cơ sở nhu cầu tiện lợi trong thanh toán mà séc đã ra đời tạo ra cơ chế thanh toán không dùng tiền mặt. Trong những năm gần đây đã có những đổi mới quan trọng và được đưa vào sử dụng như nghiệp vụ ngân hàng không séc (checkless banking), nghĩa là sử dụng nghiệp vụ thanh toán và chuyển tiền điện tử.

Ngân hàng thương mại đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra những cơ chế thanh toán mới. Thật vậy, ban đầu tiền giấy có hình thái giấy nhận nợ và được các ngân hàng đảm bảo đổi ra vàng hoặc bạc khi cần thiết. Tiếp đó séc ra đời thì phần lớn việc thanh toán bù trừ séc được thực hiện thông qua hệ thống ngân hàng thương mại. Việc vi tính hoá công việc thanh toán bù trừ séc đã rút ngắn quá trình thanh toán này, đồng thời giảm bớt chi phí và nâng cao độ chính xác. Rồi trong những năm gần đây nghiệp vụ ngân hàng không séc ra đời cho thấy vai trò quan trọng của ngân hàng thương mại. Với dịch vụ ngân hàng điện tử khách hàng có thể rút tiền từ tài khoản của mình, thực hiện gửi tiền, thanh toán nợ, chuyển vốn giữa tiền gửi tiết kiệm và tài khoản séc thông qua một máy tính được nối mạng.

3. Chức năng huy động tiết kiệm

Các ngân hàng thương mại thực hiện một dịch vụ rất quan trọng đối với tất cả các khu vực của nền kinh tế bằng cách cung ứng những điều kiện thuận lợi cho việc gửi tiền tiết kiệm của dân chúng. Người gửi tiền tiết kiệm nhận được một khoản tiền thưởng dưới danh nghĩa lãi suất trên tổng số tiền gửi tiết kiệm ở các ngân hàng với mức độ an toàn và khả năng thanh khoản cao. Số tiền huy động được qua hình thức tiết kiệm luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp và cá nhân nhằm mở rộng khả năng sản xuất và các mục đích khác như tiêu dùng cá nhân hay mua nhà cửa. Phần lớn tiền gửi tiết kiệm được huy động qua hệ thống ngân hàng thương mại.

4. Chức năng mở rộng tín dụng

Ngay từ khi mới bắt đầu hình thành, các ngân hàng thương mại đã luôn tìm kiếm các cơ hội để cho vay và coi đó là chức năng quan trọng nhất của mình.

Trong việc tạo ra khả năng tín dụng các ngân hàng thương mại đã và đang thực hiện chức năng xã hội của mình làm cho sản phẩm xã hội được tăng lên, vốn đầu tư được mở rộng và từ đó đời sống dân chúng được cải thiện. Tín dụng của các ngân hàng thương mại có ý nghĩa quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế, nó tạo ra khả năng tài trợ cho các hoạt động công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp của nền kinh tế. Tín dụng với những khả năng đó mà được các nhà kinh tế gọi là “sản phẩm gián tiếp” khi đem so sánh với những “sản phẩm trực tiếp” được sản xuất ra có sử dụng trực tiếp các yếu tố đầu vào như lao động, đất đai, nguồn tài nguyên thiên nhiên... Tuy nhiên, khi so sánh với sản phẩm được các nhà bán buôn mua vào (được đóng gói bảo quản) thì tín dụng lại là sản phẩm trực tiếp.

Như vậy, trong suốt quá trình chuyển dịch từ người sản xuất đến người bán buôn đến người bán lẻ và cuối cùng là đến người tiêu dùng, tín dụng ngân hàng đã tạo ra khả năng chi phối toàn bộ quá trình kinh tế cho đến khi sản phẩm cho đến tay người tiêu dùng.

Mặc dù các hoạt động của các ngân hàng thương mại thường được quan niệm tách rời tín dụng, nhưng xét về kết quả xã hội và kinh tế chúng đều giống nhau. Do ngân sách nhà nước không phải lúc nào cũng cân đối thu chi cho nên việc phải tạm thời vay nợ tại các ngân hàng thương mại để cân đối thu chi ngân sách là việc tất nhiên, trong trường hợp như vậy tín dụng ngân hàng thương mại đã tạo ra sự trôi chảy cho những hoạt động của Chính phủ. Nhìn chung, việc cải thiện tình trạng mất cân đối ngân sách không thể đơn thuần dựa vào phát hành hay mua lại trái phiếu dài hạn. Thập kỷ vậy, tình trạng kể trên cần phải được giải quyết bằng nhiều cách trong đó có vai trò của các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại cung ứng vốn cho ngân sách bằng cách mua các chứng khoán công cộng nhờ đó mà nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại đã gián tiếp thực hiện các mục tiêu công cộng của chính phủ như: xây dựng cơ sở hạ tầng, trường học, bệnh viện... và mức sống của mỗi người từ đó được nâng cao.

5. Chức năng tài trợ ngoại thương

Mặc dù ngoại thương được hình thành và bắt nguồn từ các hoạt động buôn bán quốc tế nhưng chúng có sự khác nhau đáng kể bắt nguồn từ sự khác nhau về hệ thống tiền tệ ở mỗi nước, năng lực tài chính của người mua và người bán thuộc các nước khác nhau. Chính từ sự khác nhau này, các ngân hàng thương mại cần thiết cung ứng các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế đối với các hoạt động ngoại thương như: chiết khấu hối phiếu, bảo lãnh, tín dụng thư, mua và bán séc du lịch...

Bên cạnh việc tài trợ cho hoạt động ngoại thương, tín dụng của các ngân hàng thương mại còn góp phần vào quá trình tự do hoá ngoại thương giữa các nước với nhau, với một chi phí hợp lý. Do quá trình hợp tác và phân công lao động có tính chất quốc tế, nghiệp vụ ngân hàng đối ngoại của các ngân hàng thương mại cũng tăng lên không ngừng.

6. Chức năng ủy thác

Việc thu nhập tăng lên đã tạo ra khả năng tích lũy lành mạnh, và chính khả năng đó đã góp phần vào việc phát triển các dịch vụ ủy thác của ngân hàng thương mại. Trong bối cảnh như thế mỗi cá nhân có thể tích lũy một khối lượng tài sản lớn, thậm chí chỉ ở mức trung bình cũng có thể xuất hiện nhu cầu muốn phân chia số tài sản đó trước khi qua đời. Với hình thức ủy thác, người ủy thác, các văn phòng ủy thác có trách nhiệm sử dụng vốn để đầu tư và quản lý số vốn này, kể cả phân phối thu nhập theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác.

Các văn phòng ủy thác cung cấp nhiều dịch vụ đối với các Công ty. Một trong những dịch vụ như thế là công việc quản lý tiền hưu trí và việc thực hiện phần dịch vụ này phát triển rất nhanh trong thời gian gần đây. Cuối cùng một chức năng quan trọng nhất đối với văn phòng ủy thác là đại diện phát hành và quản lý trái phiếu cho các công ty với tư cách là người quản lý không chính thức.

7. Chức năng bảo quản an toàn vật có giá

Nhờ ưu thế của các ngân hàng thương mại là nơi kiên cố dùng để bảo quản tiền bạc và các vật có giá khác của bản thân ngân hàng, các ngân hàng thương mại có điều kiện thực hiện chức năng bảo quản an toàn vật có giá của khách hàng. So với các chức năng khác, bảo quản vật có giá ra đời trước ngay cả chức năng tín dụng vốn là chức năng cơ bản và chủ yếu của ngân hàng thương mại. Công việc bảo quản vật có giá được phân thành 2 bộ phận khác nhau trong một ngân hàng: Cho thuê két sắt bảo quản; ký thác và trực tiếp bảo quản vật có giá của khách hàng.

Với két sắt bảo quản ký thác khách hàng có quyền kiểm tra tài sản của mình vào bất cứ lúc nào và các ngân hàng thương mại chỉ đơn thuần cung cấp kho

bảo quản và các phương tiện cần thiết nhằm đảm bảo an toàn cho các tài sản của khách hàng.

Khác với hình thức trên việc bảo quản vật có giá liên quan trực tiếp đến việc bảo quản các chứng khoán như trái phiếu và cổ phiếu được giữ lại làm vật thế chấp cho các khoản nợ vay và các chứng khoán được bảo quản theo chức năng làm nghiệp vụ ủy thác.

Nhìn chung, do tính chất đặc thù của nghiệp vụ này mà chức năng bảo quản chỉ diễn ra ở các ngân hàng lớn. Một thực tế khá phổ biến là các chứng khoán của các tổ chức tài chính và phi tài chính bao giờ cũng được bảo quản ở các ngân hàng thương mại. Trong nhiều trường hợp nhiều khách hàng không chỉ thực hiện bảo quản các chứng khoán tại ngân hàng mà còn yêu cầu ngân hàng làm dịch vụ thu lãi chứng khoán và tự động chuyển lãi đó vào tài khoản của họ tại ngân hàng.

8. Chức năng môi giới

Phần lớn các ngân hàng thương mại đều thực hiện dịch vụ lưu ký chứng khoán tức là dịch vụ lưu giữ, bảo quản và giúp khách hàng thực hiện quyền đối với chứng khoán do họ sở hữu.

Do kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực này mà nhiều ngân hàng đã mua lại các Công ty môi giới chứng khoán. Dịch vụ lưu ký chứng khoán có thể đem lại nguồn lợi đáng kể cho các ngân hàng thương mại có đủ năng lực tài chính cũng như trình độ nghiệp vụ. Tuy nhiên chính phủ luôn kiểm soát chặt chẽ sự tham gia và mức độ tham gia của các ngân hàng thương mại vào dịch vụ này dựa trên cơ sở tín dụng ngân hàng vượt quá giới hạn đầu cơ chứng khoán có thể gây ra khủng hoảng trong hệ thống ngân hàng.

Công nghệ ngân hàng đang tiến triển mạnh mẽ đem lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế. Và nghiệp vụ môi giới chứng khoán sẽ còn là một nghiệp vụ quan trọng của ngân hàng thương mại và nhận được nhiều tác động tích cực từ sự đổi mới của công nghệ ngân hàng trong tương lai.

III. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Người ta cho rằng các ngân hàng về hình thức là những công ty tài chính và nó giống với bất kỳ công ty tài chính nào khác. Việc tồn tại của ngân hàng thương mại nhằm vào mục đích hình thành các yếu tố kích thích tiết kiệm trong phạm vi nền kinh tế và bản thân nó luôn hướng vào mục đích lợi nhuận. Quá trình hình thành và phát triển của ngân hàng thương mại chịu tác động của nhiều nhân tố khách quan cũng như chủ quan.

Nhiều câu hỏi đang được đặt ra và cần được giải đáp: Cái gì là sản phẩm của ngân hàng? Danh mục sản phẩm của ngân hàng được xác định trên cơ sở nào? Để giải đáp các câu hỏi này cần phải quay về xem xét bản chất của hệ thống thanh toán và vai trò của Ngân hàng trong việc góp phần vào thực hiện hệ thống thanh toán đó; bản chất của các trung gian tài chính và tại sao các ngân hàng phải kết hợp các dịch vụ với các trung gian trong khi ngân hàng có khả năng cung ứng các dịch vụ đó?

1. Hoạt động cơ bản của một ngân hàng

Nói chung các ngân hàng thu lợi nhuận bằng cách bán những nguồn vốn có một số đặc tính (một sự kết hợp cụ thể giữa tính rủi ro và lợi tức) và dùng tiền thu được để mua những tài sản một số đặc tính khác. Như thế các ngân hàng cung cấp dịch vụ chuyển một loại tài sản thành một loại tài sản khác cho công chúng - VD: Một người có thể gửi tiết kiệm thay vì họ có thể cho người hàng xóm của mình vay có thể chấp, tiếp đó cho phép ngân hàng đó cung cấp khoản vay đó cho người hàng xóm này. Như vậy, ngân hàng đã chuyển món tiền gửi tiết kiệm đó thành một món tiền cho vay thế chấp.

Quá trình chuyển các tài sản và cung cấp một loại dịch vụ (thanh toán séc, ghi chép sổ sách, phân tích tín dụng...) giống bất cứ quá trình sản xuất khác trong một hãng kinh doanh. Nếu một ngân hàng tạo ra những dịch vụ hữu ích với chi phí thấp và có được doanh thu cao nhờ vào tài sản của mình thì ngân hàng đó thu được lợi nhuận nếu không thì ngân hàng này chịu tổn thất. Tóm lại, các ngân hàng tạo ra lợi nhuận qua quá trình chuyển đổi tài sản: Họ vay ngắn hạn (huy động các khoản tiền gửi) và cho vay (thực hiện các khoản cho vay).

Trong kinh doanh các ngân hàng không chỉ có mục tiêu lợi nhuận là duy nhất. Sự rủi ro luôn xuất hiện bất ngờ đe dọa sự đổ vỡ trong kinh doanh từ đó tạo ra tổn thất tài sản cho ngân hàng. Rủi ro trong kinh doanh ngân hàng có 3 loại chủ yếu: rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất và rủi ro vỡ nợ. Để hạn chế rủi ro thanh khoản các ngân hàng nắm giữ các tài sản khả năng chuyển đổi ra tiền mặt dễ dàng với chi phí thấp cho dù các tài sản này có mức lợi tức thấp. Đặc biệt, các ngân hàng còn duy trì dự trữ quá mức hay dự trữ thứ cấp bởi vì chúng tạo ra sự bảo hiểm đề phòng thiệt hại do dòng tiền gửi rút ra khỏi ngân hàng. Các ngân hàng quản lý tài sản của họ để làm cực đại lợi nhuận qua việc tìm kiếm những lợi tức cao nhất có thể có ở các món tiền cho vay và chứng khoán, đồng thời cố gắng giảm thiểu rủi ro và tạo ra những dự trữ thanh khoản. Quản lý nguồn vốn là một công việc quan trọng, các ngân hàng lớn ngày nay ráo riết tìm kiếm những nguồn vốn bằng các phát hành những công cụ nợ – VD: như giấy chứng nhận tiền gửi chuyển nhượng được hoặc bằng các nỗ lực vay từ các ngân hàng và các công ty khác.

Với sự tăng thêm tính chất bất định của lãi suất xuất hiện trong những năm 1980 các ngân hàng ngày càng quan tâm hơn đến việc họ phải đối mặt với rủi ro lãi suất là rủi ro về thu nhập và lợi tức, tính chất rủi ro này gắn liền với những thay đổi

trong các lãi suất. Sự chênh lệch giữa nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất và tài sản nhạy cảm với lãi suất là nguyên nhân tạo ra sự thay đổi thu nhập của ngân hàng mỗi khi lãi suất thay đổi.

Việc phân tích *khoảng cách và khoảng thời gian tồn tại* làm cho một ngân hàng biết được liệu nó có nhiều nguồn vốn loại nhạy cảm với lãi suất hơn so với tài sản nhạy cảm với lãi suất hay không. Các ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất của họ không chỉ bằng cách biến đổi bảng quyết toán tài sản của họ mà còn bằng cách kinh doanh những vụ đối chéo lãi suất các hợp đồng tài chính kỳ hạn, các hợp đồng quyền chọn các công cụ tài chính.

Rủi ro vỡ nợ liên quan đến khả năng chi trả các món cho vay của ngân hàng. Việc ứng dụng các khái niệm lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức giúp giải thích nhiều nguyên tắc quản lý ngân hàng liên quan đến hoạt động cho vay: sàng lọc, giám sát, thiết lập mối quan hệ khách hàng lâu dài, các mức tín dụng, vật thế chấp, số dư bù và hạn chế tín dụng. Với những nguyên tắc như vậy các ngân hàng có thể hạn chế được rủi ro vỡ nợ.

Làm chức năng tạo cầu nối giữa người cho vay (người gửi tiết kiệm) với người đi vay trong quá trình chu chuyển vốn ngân hàng thương mại được nhìn nhận như là trung gian tài chính. Bằng việc đặt lãi suất cho các món cho vay cao hơn so với lãi họ thanh toán cho vốn mà họ vay từ người cho vay (người gửi tiết kiệm) những trung gian tài chính thu được lợi nhuận. Ưu thế của ngân hàng trong việc thực hiện chức năng trung gian tài chính thể hiện ở chỗ: Có những chi phí thông tin và chi phí giao dịch lớn trong nền kinh tế. Để những người cho vay nhận ra được những người muốn vay và ngược lại để những người đi vay nhận ra được những người muốn cho vay là vấn đề đòi hỏi chi phí lớn. Ngoài ra chi phí cho việc nhận biết khả năng trả nợ và thỏa thuận lãi suất cũng là một vấn đề lớn. Tất cả các chi phí này đều vượt quá khả năng của những người có khoản tiết kiệm nhỏ muốn cho vay hoặc đầu tư. Và như vậy ngân hàng thương mại với khả năng am hiểu thị trường huy động được nhiều khoản tiết kiệm nhỏ để thực hiện được các món vay sinh lời cao đảm bảo chi trả chi phí giao dịch lớn đồng thời vẫn có lãi, hơn nữa các ngân hàng thương mại còn giải quyết được các vấn đề rủi ro thông tin không cân xứng thường xuyên xảy ra giữa các bên tham gia thị trường tài chính.

2. Sự thay đổi của hoạt động ngân hàng thương mại trong thời gian gần đây

“*Thị trường hóa*” hoạt động ngân hàng được nhận biết bằng sự chuyển dịch cơ cấu mang đặc tính công nghiệp trong hoạt động ngân hàng. Phương diện đầu tiên và dễ nhận biết nhất là mức độ tập trung. Sự hợp nhất nhiều ngân hàng nhỏ thành một hoặc một vài ngân hàng lớn đã làm giảm bớt số lượng ngân hàng thương mại.

Nghệp vụ ngân hàng bán lẻ có mức độ tập trung cao ở tất cả các nước. Mặc dù vậy, các nhà cạnh tranh phi ngân hàng như là các liên hiệp tín dụng, các tổ chức tiết kiệm xuất hiện như là hiện tượng lấp chỗ trống trong quá trình hợp nhất các ngân hàng và tồn tại với tư cách là người cung cấp các nghiệp vụ “*kiểu ngân hàng*”.

Nghệp vụ ngân hàng bán buôn thông qua các hợp đồng mang đặc tính của sự ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau giữa thị trường chứng khoán và thị trường tiền tệ, tiến hành trên cơ sở số lượng giao dịch có quy mô lớn. Những người mới tham gia vào hoạt động này không ai khác là các chi nhánh của các ngân hàng lớn, các ngân hàng nước ngoài. Với tất cả các hoạt động đó dẫn đến một quá trình khác: Quá trình quốc tế hóa hoạt động ngân hàng.

Hệ thống hoạt động ngân hàng truyền thống được thể hiện rõ nét trong hoạt động ngân hàng bán lẻ. Tức là hoạt động chỉ bó hẹp trong phạm vi quốc gia. Mặc dù vậy, trong những năm gần đây hoạt động ngân hàng bán lẻ đã sử dụng các phương pháp công nghệ tiên tiến trong việc tạo ra ngân quỹ, thẻ ghi nợ, chuyển tiền bằng điện tử. Khác với hoạt động ngân hàng bán lẻ hoạt động ngân hàng bán buôn thông qua các hợp đồng đã phản ánh đặc tính quốc tế rất sâu sắc.

Phần lớn các hoạt động ngân hàng quốc tế, như đã được nhận biết có quy mô hoạt động lớn với các khoản cho vay hỗn hợp vào các nước phát triển và các nước kém phát triển. Việc hình thành quỹ cho vay, có thể bằng ngoại tệ hay nội tệ cho người trong hay ngoài nước vay. Hoạt động phản ánh trên bảng cân đối ngoại bảng do các ngân hàng tiến hành có thể làm lu mờ sự khác nhau giữa thị trường trái phiếu quốc tế và thị trường tín dụng quốc tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy nêu vai trò của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế?
2. Phân tích ưu nhược điểm của mô hình tổ chức ngân hàng trung ương phụ thuộc chính phủ?
3. Các chức năng của ngân hàng thương mại là gì?
4. Trong những chức năng của ngân hàng thương mại thì những chức năng nào là quan trọng nhất?
5. Những chức năng nào là nòng cốt của nghiệp vụ ngân hàng cổ điển?
6. Trình bày vắn tắt hoạt động cơ bản của một ngân hàng thương mại?
7. Hãy phân tích những thay đổi cơ bản trong hoạt động của ngân hàng thương mại trong thời gian gần đây.

CHƯƠNG II: QUẢN LÝ TÀI SẢN - NGUỒN VỐN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Các ngân hàng thương mại đóng một vai trò quan trọng trong khơi nguồn vốn đến người vay nên có cơ hội đầu tư sinh lời, họ giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho nền kinh tế vận động nhịp nhàng và hữu hiệu. Ở Việt nam các ngân hàng cung cấp hàng chục nghìn tỷ đồng tín dụng cho nền kinh tế mỗi năm, họ cung cấp các món vay cho doanh nghiệp, tài trợ phát triển chương trình giáo dục, tài trợ xúc tiến các quan hệ kinh tế trong nhiều lĩnh vực ... Trong chương này chúng ta nghiên cứu vấn đề quản lý tài sản, nguồn vốn của ngân hàng.

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA NGÂN HÀNG

Để hiểu khái quát cấu trúc tài sản và nguồn vốn của ngân hàng chúng ta cần xem xét bảng cân đối kế toán của ngân hàng đó. Một đặc điểm cơ bản của bảng cân đối kế toán là tổng tài sản thường bằng tổng nguồn vốn cộng với nguồn vốn chủ sở hữu. Tại sao lại như vậy? Bởi vì phân liệt kê tài sản cho thấy ngân hàng sở hữu những nguồn lực nào, phần ghi các khoản nợ và vốn chủ sở hữu cho thấy ai là người cung cấp nguồn vốn đó cho ngân hàng và mỗi nhóm cung cấp bao nhiêu. Như vậy,, mọi tài sản thuộc sở hữu của ngân hàng đều do các chủ nợ và chủ sở hữu cung cấp. Sự cân bằng đó được khái quát bằng phương trình:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Các nguồn vốn} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Tổng tài sản là những tài sản vật chất cụ thể tồn tại dưới những hình thức khác nhau như tiền mặt tại két ngân hàng, tiền đang thu, chứng khoán các loại, cho vay các loại và các trang thiết bị cơ sở vật chất của ngân hàng. Những tài sản này được ngân hàng phân bổ theo những tiêu thức quản lý cụ thể và phù hợp sẽ được trình bày cụ thể ở những phần sau.

Các nguồn vốn được ngân hàng huy động bằng các công cụ như tiền gửi tiết kiệm các loại, các trái phiếu, các hợp đồng vay... Vốn chủ sở hữu chủ yếu được huy động thông qua hình thức phát hành cổ phiếu. Những cổ đông nắm giữ cổ phiếu là người có quyền điều hành ngân hàng. Tổng cộng nguồn vốn và vốn chủ sở hữu là nguồn tài trợ cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Bảng 2.1 Bảng cân đối kế toán của 1 ngân hàng thương mại (đơn vị %)

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
<i>(Theo thứ tự giảm của tính thanh khoản)</i>			
1. Các khoản tiền dự trữ	2	1. Các khoản tiền gửi có thể phát séc	18
2. Các khoản tiền mặt trong quá trình thu	3	2. Các khoản tiền gửi phi giao dịch	
3. Tiền gửi ở các ngân hàng khác	2	- Tiền gửi tiết kiệm loại nhỏ	19
4. Chứng khoán		- Tiền gửi tiết kiệm loại lớn	15
- Cửa chính phủ	13	3. Các khoản tiền vay	24
- Khác	6	4. Vay ngân hàng khác	17
5. Các khoản cho vay		5. Vốn chủ sở hữu	7
- Thương mại & công nghiệp	19		
- Bất động sản	24		
- Người tiêu dùng	11		
- Liên ngân hàng	6		
- Khác	7		
6. Tài sản khác	7		
Tổng	100	Tổng	100

II. QUẢN LÝ TÀI SẢN

1. Khái quát

Quản lý tài sản là một thuật ngữ dùng để mô tả việc phân chia vốn vào các loại đầu tư. Áp dụng cho nghiệp vụ ngân hàng thương mại, thuật ngữ quản lý tài sản liên hệ đến việc phân chia vốn giữa tiền mặt, đầu tư chứng khoán, tín dụng và các tài sản khác. Các lĩnh vực cụ thể của quản lý tài sản như đầu tư chứng khoán và quản lý tín dụng sẽ được nghiên cứu cụ thể tại chương sau. Ở chương này chúng ta sẽ bàn về khía cạnh chung đó là việc chuyển hoá của tiền gửi và các nguồn vốn khác thành các loại tài sản khác nhau diễn ra như thế nào? Tuy nhiên, việc phân chia nguồn vốn này rất phức tạp đối với các ngân hàng thương mại do tác động của nhiều yếu tố. Trước hết, do các ngân hàng nằm trong số loại hình doanh nghiệp bị giám sát chặt chẽ nhất. Thứ hai, mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng cho vay và gửi tiền dựa trên cơ sở sự tin tưởng lẫn nhau. Cuối cùng, cũng giống như các nhà đầu tư khác, các cổ đông của một ngân hàng thương mại đòi hỏi một mức lợi tức phù hợp với rủi ro của việc đầu tư.

Như vậy, việc quản lý tài sản của ngân hàng thương mại phải giải quyết những vấn đề chủ yếu sau:

**** Mâu thuẫn giữa thanh khoản và khả năng sinh lợi:***

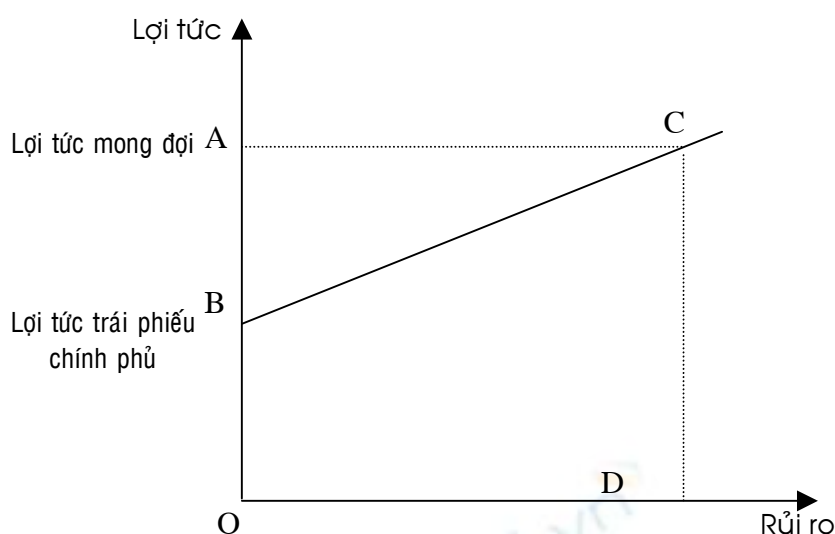
Vấn đề này có thể được xem như là trung tâm của việc quản lý vốn ngân hàng. Trước hết, chúng ta cùng xem xét vấn đề thanh khoản của tài sản ngân hàng. Có thể hiểu một cách đơn giản thanh khoản là một đặc tính của tài sản khiến nó có

thể dễ dàng được chuyển ra tiền mặt với ít rủi ro hoặc không có rủi ro. Như vậy, các khoản tiền mặt, tiền dự trữ được xem là có tính thanh khoản tuyệt đối. Chứng khoán của chính phủ được xem là có tính thanh khoản kém hơn. Trong quá trình kinh doanh ngân hàng luôn phải đối mặt với sự thay đổi của luồng tiền ròng ra hoặc vào ngân hàng, có nghĩa là phải đáp ứng yêu cầu gửi hay rút tiền gửi tiết kiệm, hay đáp ứng nhu cầu vay hoặc trả nợ các khoản vay của khách hàng. Việc ước lượng tính biến động của dòng tiền mặt này chỉ mang tính tương đối. Như vậy, đòi hỏi việc quản lý tài sản ngân hàng phải duy trì khả năng thanh khoản của các tài sản. Tức là các tài sản phải được chuyển đổi ra tiền mặt dễ dàng để có thể sẵn sàng đáp ứng thay đổi luồng tiền ra hay vào ngân hàng. Tuy nhiên, ta lại nhận thấy rằng những tài sản tính thanh khoản càng cao thì tính sinh lời càng thấp. Chẳng hạn tiền có hệ số rủi ro thanh khoản bằng không nhưng so với việc nắm giữ các chứng khoán việc nắm giữ tiền mặt không đem lại thu nhập cho ngân hàng. Ngược lại các khoản đầu tư cho vay mặc dù mang tính thanh khoản thấp nhưng chúng đem lại thu nhập chủ yếu cho ngân hàng bởi chúng có hệ số rủi ro cao hơn hẳn các loại tài sản khác cho nên lãi suất đem lại cũng cao hơn các tài sản khác. Từ đó, chúng ta nhận ra một điều rằng tính thanh khoản của một tài sản càng cao thì tính sinh lời của tài sản đó càng thấp và ngược lại, tài sản có tính thanh khoản thấp thì lại có khả năng sinh lời cao. Như vậy, các nhà quản lý đứng trước sự lựa chọn giữa một bên là áp lực từ phía các cổ đông muốn có mức lãi cao ; để là được điều đó họ tìm cách đầu tư vào chứng khoán có kỳ hạn dài, mở rộng các khoản cho vay và giảm bớt các khoản tiền nhàn rỗi. Tuy nhiên, các nhà quản lý còn chịu áp lực từ phía những người gửi tiền và các cơ quan chức năng của Chính phủ buộc họ phải duy trì khả năng thanh khoản của ngân hàng ở mức có thể đáp ứng linh hoạt các yêu cầu rút tiền và nhu cầu tín dụng mới xuất hiện mà việc tăng khả năng sinh lời như trên đưa ngân hàng đến chỗ khó có khả năng đáp ứng yêu cầu thanh khoản. Để dung hoà lợi ích của cổ đông và công chúng gửi tiền đòi hỏi nhà quản lý phải giải quyết ổn thoả mâu thuẫn giữa khả năng sinh lời và khả năng thanh khoản của ngân hàng.

*** *Rủi ro và lợi tức của tài sản:***

Rủi ro của việc đầu tư về tín dụng và chứng khoán có thể được xem như là sự biến động các mức lợi tức của khoản đầu tư đó trong tương lai. Chẳng hạn như ngân hàng mua trái phiếu chúng phải có mệnh giá là: 100.000.000 với mức lãi suất 10 %, kỳ hạn 1 năm thì rủi ro lãi suất không có. Nhưng nếu ngân hàng đầu tư khoản tiền 100.000.000 đó vào cổ phiếu của một công ty nào đó và mong muốn thu một mức lãi suất là 15% thì có thể trong các năm sau ngân hàng sẽ thu được một mức cổ tức là 20% nhưng cũng có thể chỉ là 10% thậm chí mất toàn bộ 100.000.000 nếu công ty đó phá sản. Như vậy, sự biến động của lợi tức đầu tư so với mức lợi tức mong đợi thể hiện sự rủi ro của các khoản đầu tư đó. Tuy nhiên, vấn đề dễ nhận thấy ở đây là các nhà quản lý ngân hàng có thể chấp nhận rủi ro với hy vọng thu được khoản lợi tức mong muốn.

Đồ thị 2.1 *Mối quan hệ giữa rủi ro và lợi tức.*



Theo đồ thị 2.1

- Ở mức lợi tức trái phiếu Chính phủ (0A) rủi ro bằng không.
- Khi ngân hàng kỳ vọng ở một mức lợi tức cao hơn [lợi tức mong đợi (0B)] thì họ phải chấp nhận một mức rủi ro (0D) Như vậy, điểm C trên đồ thị phản ánh mối quan hệ giữa lợi tức mong đợi và rủi ro có thể chấp nhận được.

Tóm lại, rủi ro và lợi tức có mối quan hệ tỷ lệ thuận với nhau. Như vậy, để có mức lợi tức cao ngân hàng phải chấp nhận một mức rủi ro nào đó trong giới hạn đảm bảo an toàn tài sản cho ngân hàng.

2. Các khoản mục tài sản của ngân hàng thương mại

Các loại tài sản của ngân hàng thương mại có thể chia thành 4 loại cơ bản: Khoản mục ngân quỹ, đầu tư chứng khoán, tín dụng và tài sản cố định. Quản lý tài sản tập trung chủ yếu vào 3 loại tài sản đầu tiên

2.1 Ngân quỹ

Theo bảng 2.2 tỷ lệ ngân quỹ trên tổng tài sản = $213,1/2491 \times 100\% = 8,55\%$. Theo luật định, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác phải duy trì một phần tài sản của họ dưới hình thức dự trữ pháp định gồm tiền mặt hoặc tiền gửi Ngân hàng Nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng khác. Mục đích của việc duy trì loại tài sản này là nhằm đáp ứng các nhu cầu rút tiền thỏa mãn các nhu cầu xin vay mới và chi trả chi phí cho các hoạt động khác. Ngân quỹ gồm các loại chủ yếu sau: tiền mặt tại kết sắt, tiền đúc, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các ngân hàng khác và tiền mặt trong quá trình thu.

Tiền mặt trong kết sắt là một tài sản quan trọng của khoản mục ngân quỹ. Tiền mặt được duy trì tại ngân hàng để đáp ứng một phần yêu cầu dự trữ pháp định. Vì lý do sinh lời mà các nhà quản lý ngân hàng cố gắng giữ nó càng ít càng

tốt. Ngoài ra, việc giữ tiền mặt còn phải giải quyết vấn đề an toàn và chi phí bảo quản. Tuy nhiên, trong quá trình kinh doanh tiền mặt đóng vai trò quan trọng.

Bảng 2.2 Tài sản của ngân hàng thương mại

KHOẢN MỤC	GIÁ TRỊ
1. Ngân quỹ	213,1
- Tiền mặt tại kết sổ	25,0
- Tiền dự trữ gửi tại ngân hàng thương mại	35,9
- Tiền dự trữ gửi tại ngân hàng khác	35,1
- Tiền mặt trong quá trình thu	80,9
- Tiền Mặt khác,	36,2
2. Chứng khoán	471,5
- Chứng khoán chính phủ	296,7
- Chứng khoán khác	174,8
3. Cho vay	1.663,4
- Cho vay liên ngân hàng	128,6
- Cho vay ngoài ngân hàng	1.534,8
* Thương mại và công nghiệp	475,3
* Bất động sản	520,3
* Tiêu dùng	314,5
* Khác	224,7
4. Tài sản khác	143,0
Tổng cộng tài sản	2.491

Các ngân hàng phải giải quyết nhu cầu rút tiền của khách hàng ngay lập tức, phải đáp ứng nhu cầu xin vay mới, phải trang trải các chi phí bằng tiền mặt... Nhu cầu dự trữ tiền mặt của các ngân hàng thương khác nhau. Ở khu vực giao dịch tiền mặt lớn hơn giao dịch sử dụng séc thì nhu cầu tiền mặt của các ngân hàng chịu ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố thời vụ. Tại các thời điểm như thu hoạch mùa màng, lễ tết nhu cầu tiền mặt gia tăng đáng kể do khách hàng có nhu cầu chi tiêu tiền mặt cao.

Tiền dự trữ gửi tại các ngân hàng thương mại và các ngân hàng khác cũng được coi là một phần tài sản tiền mặt đáp ứng yêu cầu dự trữ pháp định. Khác với tiền mặt tại quỹ là nhằm đáp ứng nhu cầu tiền mặt xảy ra tại ngân hàng, tiền mặt dự trữ tại ngân hàng thương mại và ngân hàng khác nhằm đáp ứng nhu cầu tiền mặt xảy ra không tại ngân hàng – chẳng hạn như thanh toán chuyển khoản giữa các ngân hàng khi khách hàng của ngân hàng rút tiền bằng séc ủy nhiệm chi, thẻ tín dụng tại một nơi khác ngoài ngân hàng. Các khoản tiền dự trữ này gửi tại ngân hàng thương mại khác không được hưởng lãi suất.

2.2. Đầu tư chứng khoán:

Các ngân hàng thương mại mua các chứng khoán vì các mục đích:

- Thanh khoản

- Tìm kiếm lợi nhuận
- Đa dạng hoá các hoạt động kinh doanh nhằm phân tán rủi ro.

Tất cả các chứng khoán đều đem lại thu nhập cho ngân hàng. Tùy theo mục đích hoạt động mà các ngân hàng đầu tư vào loại chứng khoán cụ thể. Với các ngân hàng có các khoản thu nhập từ tín dụng tốt, không chịu áp lực phải tìm kiếm các khoản thu nhập khác thì họ thường lựa chọn việc đầu tư vào các chứng khoán Chính phủ. Việc đầu tư ngắn hạn vào các chứng khoán Chính phủ thường có mức lãi suất thấp nhưng không phải chịu rủi ro tín dụng và ít rủi ro về lãi suất so với các chứng khoán dài hạn khác. Hơn nữa, các chứng khoán Chính phủ có tính linh hoạt cao. Chúng có thể dễ dàng được bán lại trên thị trường giúp cho ngân hàng giải quyết các vấn đề thanh khoản. Với các ngân hàng chú trọng vào mục tiêu lợi nhuận, họ thường đầu tư vào các chứng khoán công ty, có kỳ hạn dài vì đây là các chứng khoán có lãi suất cao. Như vậy, ngân hàng phải chấp nhận rủi ro lớn hơn và khó có khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Ngoài ra, đầu tư vào chứng khoán cũng tạo điều kiện phân tán rủi ro. Đối với các ngân hàng hoạt động trong một phạm vi một địa phương nhất định thường các khoản mục tín dụng bị bó hẹp trong một số lĩnh vực cho nên rủi ro sẽ rất cao khi lĩnh vực đó suy thoái. Vì vậy đầu tư vào chứng khoán sẽ chuyển một phần vốn phân tán sang lĩnh vực khác giúp ngân hàng có thể vượt qua thời kỳ khó khăn.

Theo bảng 2.2 Tỷ lệ chứng khoán/tổng tài sản = $471,5/24914 \times 100\% = 19\%$

Như vậy, đầu tư chứng khoán không phải là khoản mục tài sản quan trọng nhất của ngân hàng. Ở các ngân hàng lớn tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với ngân hàng nhỏ.

2.3. Cho vay:

Cho vay là khoản mục đem lại thu nhập chủ yếu cho ngân hàng. Trong hoạt động tín dụng mục tiêu chủ yếu của nhà quản lý ngân hàng là tìm kiếm lợi nhuận. Tính thanh khoản của các khoản cho vay giữ vai trò chủ yếu. Vì việc bán lại các hợp đồng tín dụng cho tổ chức tín dụng hoặc ngân hàng khác bị hạn chế về thị trường. Rủi ro vỡ nợ (*default risk*) là rủi ro chủ yếu mà ngân hàng gặp phải ở các khoản cho vay. Vì vậy, các ngân hàng luôn tìm cách đảm bảo các khoản cho vay bằng thế chấp, cầm cố. Trong thời gian gần đây còn xuất hiện các hình thức mới như phát hành thương phiếu dựa trên các khoản tín dụng có liên quan. Điều này cho phép chủ nợ đầu tiên thu hồi vốn một cách gián tiếp khi vốn vẫn đang hoạt động.

Theo bảng 2.2 – Tỷ lệ cho vay / Tổng tài sản = $1663,4/2491 \times 100\% = 67\%$

Trong tổng số cho vay:

- Cho vay liên ngân hàng chiếm : $128,6/1663,4 \times 100\% = 7,73\%$
- Cho vay ngoài ngân hàng chiếm: $1534,8/1663,4 \times 100\% = 92,27\%$

Trong tổng số cho vay ngoài ngân hàng thì:

- + Cho vay thương mại & công nghiệp chiếm : $475,3/1534,8 \times 100\% = 30,97\%$

+ Cho vay bất động sản chiếm	: $520,3/1534,8 \cdot 100\% = 33,90\%$
+ Cho vay tiêu dùng chiếm	: $314,5/1534,8 \cdot 100\% = 20,49\%$
+ Cho vay khác chiếm	: $224,7/1534,8 \cdot 100\% = 14,64\%$

Cho vay ngoài hệ thống ngân hàng chiếm phần lớn trong tổng số cho vay của ngân hàng. Cho vay thương mại và công nghiệp, cho vay bất động sản là 2 khoản lớn nhất trong số cho vay ngoài ngân hàng, điều đó cho thấy hai lĩnh vực này có ảnh hưởng quan trọng đến chính sách kinh doanh cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Như vậy, tùy theo mục tiêu phát triển mà các ngân hàng có thể hướng hoạt động của mình vào lĩnh vực cụ thể bằng cách tập trung vốn vào các khoản cho vay khác nhau cũng phải dựa trên khả năng sinh lợi, nhu cầu tín dụng, mức độ an toàn vốn và phải phù hợp với các tiêu chuẩn của luật định.

2.4. Tài sản khác:

Các loại tài sản hiện vật như: tòa nhà ngân hàng, hệ thống máy vi tính và những trang thiết bị khác do ngân hàng sở hữu là thuộc loại tài sản này.

Theo bảng 2.2 – Tỷ lệ tài sản khác / Tổng tài sản: = 5,74%

Những tài sản này có thể được coi là tài sản cố định của ngân hàng, khác với các công ty sản xuất, tài sản cố định của ngân hàng chiếm tỷ trọng nhỏ (không vượt quá 10%). Tuy nhiên, nó tạo cơ sở vật chất cho các hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Vì vậy, nó là nền tảng cho việc thực hiện các công hộ ngân hàng hiện đại giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

3. Quản lý tiền dự trữ của ngân hàng

Ngân hàng thương mại là một tổ chức kinh doanh luôn được đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý Nhà nước. Một trong những nội dung chịu sự quản lý của Nhà nước đó là dự trữ bắt buộc. Dự trữ bắt buộc hay còn gọi là dự trữ pháp định do Ngân hàng Nhà nước quy định và nó được áp dụng cho tất cả các tổ chức tín dụng cũng như các ngân hàng thương mại. Có nhiều tỷ lệ bắt buộc khác nhau cho các loại tiền gửi khác nhau.

Phương pháp xác định lượng tiền dự trữ bắt buộc như sau:

$$R = \sum_{i=1}^n D_i \times r_i$$

Trong đó: R = Lượng tiền dự trữ của ngân hàng

D_i = Lượng tiền gửi loại i

r_i = Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với loại tiền gửi i

VD: Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ đối với các loại tiền gửi như sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn, không trả lãi: 22%
- Tiền gửi không kỳ hạn, có trả lãi : 18%
- Tiền gửi các loại kỳ hạn còn lại : 3%

Tiền dự trữ của một ngân hàng được tính theo bảng sau:

Khoản mục	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	Số dự trữ bình quân	Lượng tiền dự trữ phải có	Lượng tiền dự trữ thực tế
1. Tiền gửi không kỳ hạn, không trả lãi	22%	32.000	7.040	6.804
2. Tiền gửi không kỳ hạn có trả lãi	18%	12.000	2.160	2.200
3. Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn	3%	6.000	180	181
4. Huy động từ thi trường tiền tệ	3%	25.000	750	755
5. Chứng chỉ tiền gửi	3%	34.000	1.620	1.590
6. Các loại khác	3%	12.000	360	390
Tổng cộng		141.000	12.110	11.920

Như vậy, lượng tiền dự trữ của Ngân hàng là 12.110

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc bình quân = $12.110/141.000 \times 100\% = 8,59\%$

Lượng tiền dự trữ thiếu hụt = $12.110 - 11.920 = 190$

Nếu số tiền dự trữ thực tế bình quân nhỏ hơn mức yêu cầu thì phần dự trữ thiếu hụt phải chịu một mức phạt do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Số tiền phạt = Số tiền dự trữ thiếu x tỷ lệ phạt.

Cụ thể ở trường hợp này:

Số tiền phạt = $190 \times 1,275\% = 2,4225$

Chú ý: Số dư bình quân của các loại tiền gửi =
$$\frac{\text{Số dư đầu kỳ} + \text{Số dư cuối kỳ}}{2}$$

Kỹ thuật tính toán có thể theo tuần, tháng, quý ...

Ở Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước quy định 2 tỷ lệ dự trữ bắt buộc:

- 14% đối với tiền gửi không kỳ hạn

- 8% đối với tiền gửi kỳ hạn và tiết kiệm.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thay đổi theo thời kỳ và khác nhau giữa các loại hình tổ chức tín dụng.

Có 2 phương pháp kiểm soát tiền dự trữ đối với ngân hàng thương mại:

3.1. Phương pháp phong tỏa:

Theo phương pháp này tiền dự trữ pháp định của ngân hàng thương mại được gửi vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nhà nước. Số tiền này không tuân thủ các quy định về dự trữ bắt buộc. Tuy nhiên, việc kiểm soát theo phương pháp này không triệt để do các ngân hàng thương mại ngoài tiền dự trữ gửi tại Ngân hàng Nhà nước còn duy trì các tài sản tiền mặt khác, như: tiền mặt tại két sắt... Trong tính toán các khoản dự trữ pháp định thì các khoản tiền mặt trong quá trình thu nhận tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác được trừ ra khỏi tổng số tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Phương pháp không phong tỏa:

Theo phương pháp này Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc và các ngân hàng thương mại chủ động việc dự trữ bắt buộc theo tỷ lệ quy định. Ngân hàng Nhà nước tiến hành kiểm tra việc chấp hành dự trữ của các ngân hàng thương mại. Điểm đáng chú ý của phương pháp này là các ngân hàng thương mại có thể gửi số tiền này tại ngân hàng thương mại nhưng không bị phong tỏa. Đánh giá việc chấp hành dự trữ theo phương pháp bình quân cho mỗi giai đoạn 7 hay 14 ngày và các ngân hàng có vài ngày sau đó để điều chỉnh số dự trữ cho phù hợp với yêu cầu. Việc điều chỉnh dự trữ được thực hiện bằng nhiều cách, nhưng thông dụng nhất là các ngân hàng vay mượn nhau qua quỹ tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước hoặc vay chiết khấu từ Ngân hàng Nhà nước.

3.3. Phân loại dự trữ:

3.3.1. Dự trữ sơ cấp:

Đây là một khái niệm quan trọng trong quản lý dự trữ của ngân hàng. Dự trữ sơ cấp liên quan đến bất cứ tài sản nào được sử dụng ngay đáp ứng nhu cầu tiền mặt (chẳng hạn như rút tiền gửi, đáp ứng cho vay mới...) của ngân hàng. Như vậy, các tài sản được xem như dự trữ sơ cấp gồm có: số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, số dư tiền gửi tại ngân hàng thương mại khác, tiền mặt tại két sắt và các khoản tiền trong quá trình thu nhận. Như vậy, dự trữ pháp định cũng được coi là một phần của dự trữ sơ cấp.

3.3.2. Dự trữ thứ cấp:

Tài sản thuộc loại dự trữ này của một ngân hàng thương mại bao gồm các tài sản sinh lời, có khả năng chuyển đổi cao và có khả năng chuyển ra tiền mặt nhanh chóng và ít rủi ro. Chức năng chính của dự trữ thứ cấp là cung cấp và bổ sung cho dự trữ sơ cấp. Cũng như dự trữ sơ cấp, dự trữ thứ cấp mang ý nghĩa về kinh tế nhiều hơn là về kế toán, Vì thế, nó không xuất hiện trong bảng cân đối kế toán của ngân hàng. Các tài sản thuộc dự trữ này gồm những loại như đầu tư chứng khoán và trong một vài trường hợp có cả các khoản cho vay.

Các chứng khoán mang tính thị trường cao (chứng khoán dễ bán) từ lâu đã được xem như một nguồn thanh khoản. Các chứng khoán như thế có thể được chuyển đổi thành tiền ngay mà ít chịu rủi ro về thu nhập. Để đảm bảo khả năng chuyển đổi ra tiền mặt dễ dàng các tài sản dự trữ thế chấp phải đạt được 3 tiêu chuẩn: chất lượng cao, thời gian đáo hạn ngắn và dễ dàng bán lại trên thị trường. Như vậy, trái phiếu kho bạc hay trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn ngắn là tài sản thông dụng nhất cho dự trữ sơ cấp. Ngoài ra, hối phiếu được chấp nhận thanh toán và trái phiếu thuộc thị trường mở cũng là những tài sản thích hợp cho dự trữ sơ cấp. Hối phiếu được chấp nhận thanh toán là những hối phiếu ngân hàng do công ty phát hành, được thanh toán trong thời hạn ngắn (thường là 180 ngày) và được ngân hàng bảo lãnh thanh toán bằng cách đóng dấu "*đã chấp nhận*" lên hối phiếu. Hối phiếu có giá trị thanh toán cao đặc biệt là trong quan hệ thương mại quốc tế vì ngay cả trong trường hợp công ty phá sản thì hối phiếu vẫn được thanh